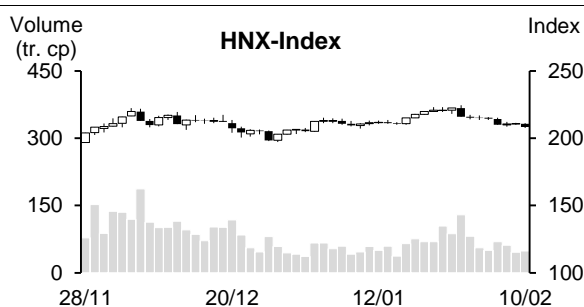
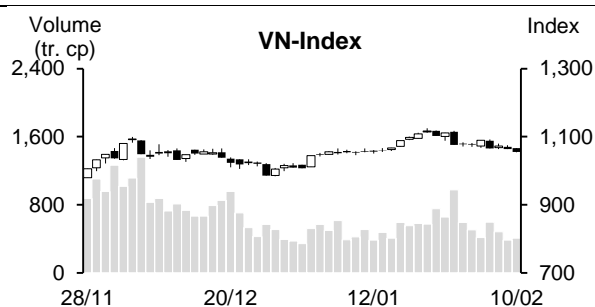


10/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.30	-0.82%	1,048.74	-1.05%	208.50	-1.14%
Tổng KLGD (tr. cp)	464.06	-2.09%	155.08	-2.85%	51.24	10.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	405.98	5.89%	112.90	-18.06%	48.75	6.23%
TB 20 phiên (tr. cp)	532.18	-23.71%	165.23	-31.67%	65.29	-25.33%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,163	-11.50%	3,773	-13.27%	762	2.46%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,673	-1.52%	2,660	-23.72%	693	-5.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,113	-26.77%	3,954	-32.72%	956	-27.52%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	93	20%	6	20%	45	14%
Số mã giảm	306	65%	20	67%	221	69%
Số mã đứng giá	69	15%	4	13%	56	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà giảm điểm trong phiên ngày cuối tuần. Sắc đỏ phủ bóng ở hầu hết các nhóm ngành trong phần lớn phiên giao dịch khi nhà đầu tư thận trọng trong việc giải ngân mua mới. Theo đó, thanh khoản toàn thị trường bị thu hẹp với giá trị giao dịch khớp lệnh giảm xuống mức thấp nhất trong vòng một tháng qua. Nhiều trụ đỡ giảm mạnh có thể kể đến như các nhóm ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ. Tuy nhiên, bộ đôi VCB và VNM vẫn khởi sắc gồng gánh thị trường không giảm quá sâu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh còn tiếp diễn và chỉ số có thể thử thách hỗ trợ gần quanh 1.051 điểm (MA50) hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA50 cùng với MA5 cắt xuống lần lượt MA20 và 50, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể suy giảm về vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường tiếp tục chịu áp lực giảm trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSH (Chốt lòi), FRT (Cát lồi)

Cổ phiếu quan sát: BMP, DVM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Chốt lời	13/02/23	36.8	33.55	9.7%	37.5	11.8%	32.3	-3.7%	Đà tăng chứng lại
2	FRT	Cắt lỗ	13/02/23	71.7	75.3	-4.8%	82	8.9%	72	-4.4%	Xu hướng bị yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMP	Quan sát mua	13/02/23	60	60-62	Nhịp giảm đang diễn ra với tín hiệu vol giảm thấp dần khá tốt, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> có thể quan sát vùng 55-57 để cân nhắc tham gia
2	DVM	Quan sát mua	13/02/23	13.3	13.8-14.3	Tín hiệu bật tăng vượt các đường MA sau giai đoạn giảm yếu dần + các nền điều chỉnh trở lại không quá mạnh -> có thể quan sát vùng 12-12.5 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	106.1	104.6	1.4%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Mua	18/01/23	23.8	24	-0.8%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	BVH	Mua	27/01/23	49.8	49.9	-0.2%	55	10.2%	47.4	-5%	
4	REE	Mua	07/02/23	71.5	72.9	-1.9%	80	9.7%	69.9	-4%	
5	BWE	Mua	10/02/23	46.9	47	-0.2%	52	10.6%	45.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tiền gửi tiếp tục "hạ nhiệt" sau Tết Nguyên đán

Sau thời gian tăng nóng và có phần hạ nhiệt khi có yêu cầu từ phía Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đa số lãi suất tiền gửi tiết kiệm của các ngân hàng đã được đưa về dưới 9.5%/năm.

Mức lãi suất mới nhất áp dụng từ ngày 06/02 đã được SCB điều chỉnh giảm 0.15 điểm phần trăm lãi suất kỳ hạn trên 1 năm từ 9.6%/năm xuống còn 9.45%/năm. Trong khi đó, mức lãi suất kỳ hạn 6 tháng được tăng mạnh từ 7.8%/năm lên 9.5%/năm và kỳ hạn 9 tháng tăng từ 8.1%/năm lên 9.3%/năm. Lãi suất kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được giữ nguyên ở mức 6%/năm.

Techcombank giảm đều 0.5 điểm phần trăm lãi suất các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên kể từ ngày 07/02.

Nhóm ngân hàng quốc doanh gồm Agribank, Vietcombank, VietinBank và BIDV vẫn giữ nguyên mức lãi suất gần tương đồng nhau. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 1-2 tháng được giữ ở mức 4.9%/năm; kỳ hạn 3 tháng và 5 tháng duy trì 5.4%/năm; kỳ hạn 6-11 tháng giữ ở 6%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tăng lên 7.4%/năm. Ngay cả lãi suất không kỳ hạn cũng được tăng từ mức 0.1-0.2%/năm lên 1%/năm.

Tính đến 09/02, ở kỳ hạn 12 tháng, SCB vẫn đang giữ mức lãi suất tiền gửi cao nhất với 9.95%/năm. DongABank và KLB đang cùng giữ mức lãi suất 9.5%/năm. Kế đó là SGB và BaoVietBank cùng giữ mức 9.4%/năm.

Ở kỳ hạn 6 tháng, SCB vẫn đang là nhà băng áp dụng mức lãi suất cao nhất ở 9.5%/năm.

Hai ngân hàng SSB, EIB vào rổ MSCI Frontier Markets Index

Sáng ngày 10/02/2023, MSCI vừa quyết định thêm 2 ngân hàng Việt Nam vào danh mục cổ phiếu thị trường cận biên.

Trong đợt review tháng 2/2023, MSCI quyết định thêm 5 cổ phiếu vào danh mục MSCI Frontier Markets Index, trong đó có 2 cổ phiếu Việt Nam là SSB và EIB. Trong khi đó, MSCI cũng loại 5 cổ phiếu khác ra khỏi danh mục cận biên, trong đó có 3 cổ phiếu Việt Nam là DGC, KDH và PDR.

Như vậy, số lượng cổ phiếu trong danh mục của MSCI Frontier Markets Index giữ nguyên ở mức 96 cổ phiếu sau đợt đảo danh mục quý 1. Tại ngày 31/01/2023, Việt Nam đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong chỉ số MSCI Frontier Markets Index với 29.24%, giảm nhẹ so với mức 30.3% tại cuối tháng 10/2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Thực phẩm Sao Ta (FMC): Doanh số tháng 1/2023 giảm mạnh chỉ bằng một nửa cùng kỳ

Thực phẩm Sao Ta (FMC) vừa công bố tình hình kinh doanh tháng 1/2023, sản xuất tôm thành phẩm 581 tấn, bằng 31,3% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ tôm thành phẩm 1.111 tấn, bằng 47% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất nông sản thành phẩm 80 tấn, bằng 49% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ nông sản thành phẩm 163 tấn, tăng 42% so cùng kỳ năm trước.

Doanh số chung: 15,2 triệu USD, bằng 52,6% so cùng kỳ năm trước. Các số liệu hoạt động tháng 1/2023 thấp hơn cùng kỳ, do các nguyên nhân hoạt động chỉ 20 ngày, còn lại nghỉ Tết. Song song, nguyên liệu tôm khan hiếm vì lúc cuối vụ và đơn hàng ít hơn so cùng kỳ cũng ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Vĩnh Hoàn: Lãi ròng quý 4 giảm 58% so với cùng kỳ

CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 4/2022. Năm 2022, VHC đạt doanh thu thuần hơn 13.2 ngàn tỷ đồng, tăng 46% so với năm trước. Biên lãi gộp đạt 22.5%. Doanh thu từ hoạt động tài chính hơn 459 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần năm trước.

Chi phí tài chính cũng tăng mạnh lên gần 396 tỷ đồng, gấp gần 4 lần năm trước. Các chi phí khác như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng mạnh lần lượt 23% và 40%, lên gần 423 tỷ đồng và hơn 298 tỷ đồng

Kết năm 2022, Vĩnh Hoàn lãi ròng gần 2 ngàn tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2021.

Riêng quý 4/2022, doanh thu VHC gần 2.5 ngàn tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ, do sản lượng bán và sản lượng sản xuất giảm. Mặt khác, các chi phí khác trong kỳ tăng mạnh. Chi phí tài chính gấp 8 lần cùng kỳ, ở mức gần 137 tỷ đồng.

Kết thúc quý 4/2022, dù Vĩnh Hoàn lãi ròng gần 190 tỷ đồng nhưng so với cùng kỳ, con số này thấp hơn đến 58%.

Viglacera vượt kế hoạch doanh thu tháng 1 nhờ Bất động sản KCN

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) đã báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 1. Lãi trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty vượt 2% kế hoạch tháng, trong đó Công ty mẹ vượt 16% kế hoạch tháng và thực hiện 35% kế hoạch quý 1.

Tương tự, doanh thu hợp nhất tháng 1 của Viglacera và Công ty mẹ lần lượt vượt 4% và 12% kế hoạch tháng. Lĩnh vực bất động sản, hoạt động cho thuê hạ tầng KCN vẫn duy trì tốt và đóng góp phần lớn vào kết quả chung của Tổng Công ty; ngược lại, lĩnh vực vật liệu xây dựng vẫn gặp khó khăn trong tháng 1/2023.

Về tình hình kinh doanh năm 2022, doanh thu thuần của Viglacera đạt hơn 14,594 tỷ đồng (tăng 30%); lãi trước thuế hơn 2,320 tỷ đồng (tăng 51%) và lãi ròng gần 1,747 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2021. Tổng Công ty đã vượt 36% kế hoạch lợi nhuận đề ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	94,500	1.61%	0.17%
VNM	75,900	1.20%	0.04%
KDC	61,800	5.10%	0.02%
PLX	38,300	1.06%	0.01%
VHM	45,400	0.22%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	38,300	1.86%	0.09%
MVB	18,700	10.00%	0.07%
KSV	30,500	1.67%	0.04%
VIT	19,700	8.84%	0.03%
SHN	7,900	8.22%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	42,950	-2.39%	-0.13%
GAS	106,100	-1.85%	-0.09%
VPB	17,500	-2.78%	-0.08%
SAB	189,400	-2.27%	-0.07%
MWG	42,100	-4.32%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	52,400	-6.26%	-0.40%
PVS	23,800	-2.46%	-0.11%
THD	38,900	-1.77%	-0.09%
CDN	27,300	-8.08%	-0.09%
NVB	19,200	-1.54%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	23,650	-3.27%	16,167,962
HPG	20,500	-0.49%	15,835,857
VND	14,000	-2.78%	13,506,123
VPB	17,500	-2.78%	13,105,005
HSG	14,400	1.05%	12,672,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,500	-1.16%	8,234,854
CEO	21,200	-0.93%	6,564,157
PVS	23,800	-2.46%	3,135,830
IDC	38,300	1.86%	2,386,524
TNG	15,800	-3.07%	1,752,431

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	23,650	-3.27%	390.3
HPG	20,500	-0.49%	324.5
VPB	17,500	-2.78%	234.1
VND	14,000	-2.78%	191.3
SSI	19,000	-1.81%	182.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,200	-0.93%	139.4
IDC	38,300	1.86%	90.9
PVS	23,800	-2.46%	75.8
SHS	8,500	-1.16%	70.4
NAG	20,500	1.99%	28.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

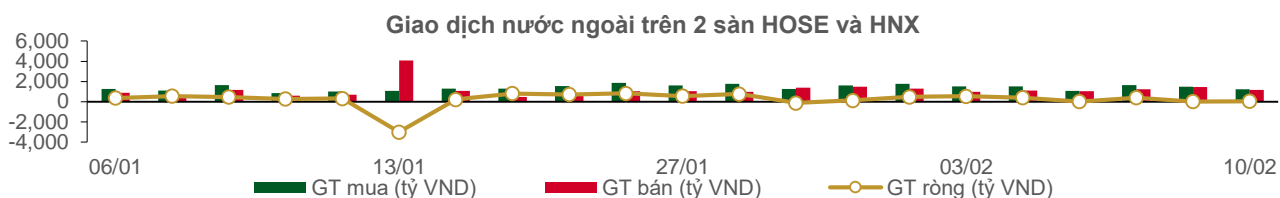
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	9,065,200	230.36
FPT	1,946,824	168.01
TPB	6,680,000	160.32
MWG	3,386,400	159.33
NVL	10,479,849	150.91

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,708,853	36.57
HHC	230,000	21.74
GKM	201,000	5.72
HUT	350,000	4.90

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.27	1,197.73	43.14	1,170.61	(1.88)	27.12
HNX	1.24	29.34	0.20	3.04	1.04	26.29
Tổng 2 sàn	42.50	1,227.07	43.34	1,173.65	(0.84)	53.41



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,200	9,065,200	230.36
FPT	80,700	1,949,324	168.21
MWG	42,100	3,399,800	159.92
HPG	20,500	5,066,600	103.85
VCB	94,500	441,900	41.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	21,200	774,400	16.43
IDC	38,300	236,900	8.99
PVS	23,800	143,025	3.47
MBG	4,800	30,100	0.15
DL1	3,600	31,800	0.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,200	9,065,200	230.36
FPT	80,700	1,946,824	168.01
MWG	42,100	3,386,400	159.33
HPG	20,500	2,972,600	60.83
STB	23,650	2,402,000	58.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,500	100,100	0.85
PVS	23,800	33,400	0.80
IDC	38,300	14,900	0.56
THD	38,900	7,300	0.29
TNG	15,800	10,000	0.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,500	2,094,000	43.02
GEX	13,650	2,050,500	28.17
VCB	94,500	280,100	26.32
POW	12,000	1,576,800	19.11
MSN	91,200	147,900	13.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	21,200	770,400	16.35
IDC	38,300	222,000	8.43
PVS	23,800	109,625	2.67
MBG	4,800	26,900	0.13
DL1	3,600	31,800	0.12

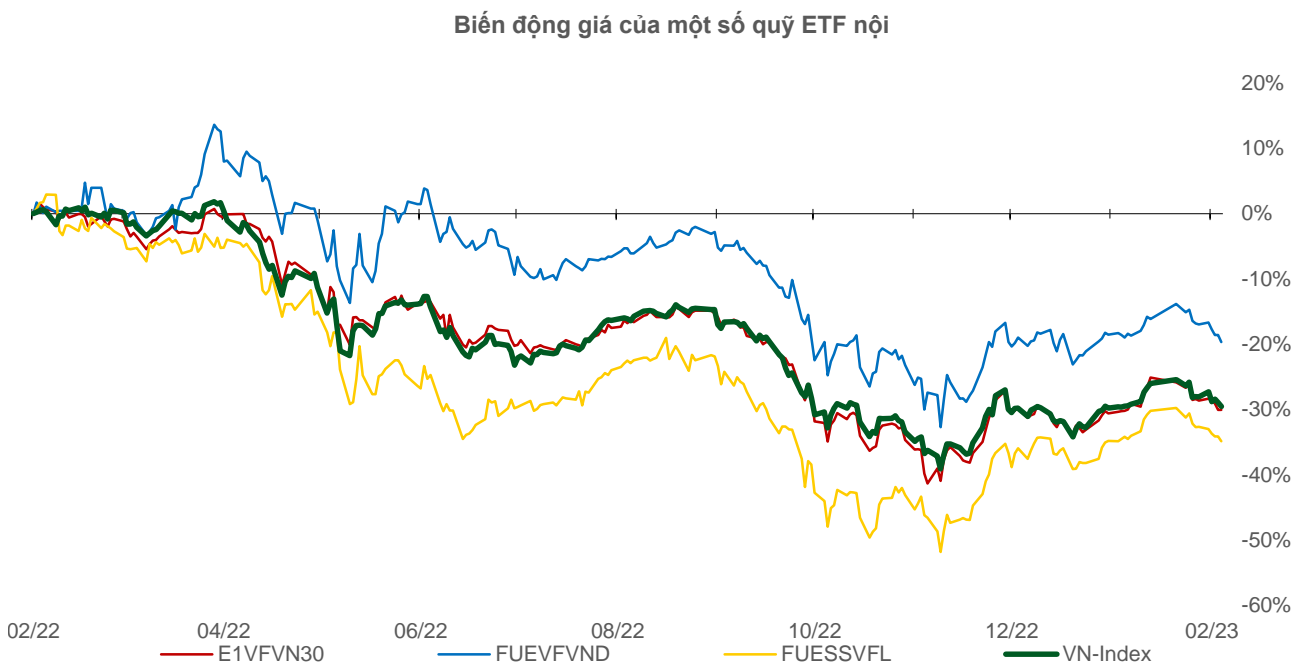
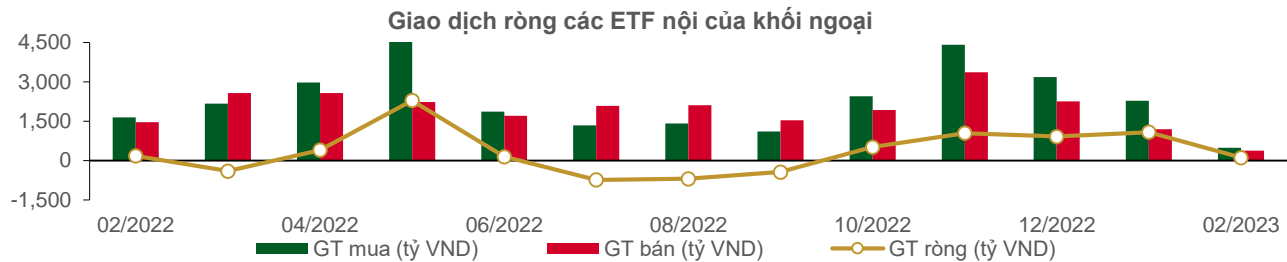
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	27,500	(1,440,800)	(39.63)
KBC	22,250	(1,645,900)	(37.13)
STB	23,650	(1,053,700)	(25.49)
DXG	11,600	(1,516,800)	(18.35)
VNM	75,900	(228,200)	(17.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	8,500	(94,500)	(0.80)
THD	38,900	(7,300)	(0.29)
TNG	15,800	(9,000)	(0.14)
MBS	13,400	(6,100)	(0.08)
VIG	5,200	(10,000)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,120	0.0%	558,642	10.09	E1VFN30	8.48	6.23	2.25
FUEMAV30	12,350	-1.2%	13,100	0.16	FUEMAV30	0.14	0.04	0.10
FUESSV30	12,900	-0.5%	9,500	0.12	FUESSV30	0.08	0.01	0.08
FUESSV50	15,330	-1.2%	5,200	0.08	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	15,120	-1.2%	17,000	0.26	FUESSVFL	0.02	0.11	(0.08)
FUEVFN30	22,800	-1.3%	921,814	21.20	FUEVFN30	13.30	12.60	0.70
FUEVN100	13,440	-1.1%	115,900	1.56	FUEVN100	0.42	1.39	(0.97)
FUEIP100	7,390	-0.3%	21,800	0.16	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,900	-1.6%	52,600	0.36	FUEKIV30	0.17	0.19	(0.02)
FUEDCMID	8,160	-0.9%	3,100	0.03	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	8,900	-0.9%	51,000	0.46	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			1,769,656	34.48	Tổng cộng	22.85	20.84	2.01



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	270	-6.9%	14,860	49	24,200	200	(70)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,460	0.0%	4,500	207	24,200	1,101	(359)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	190	-9.5%	10,980	49	80,700	165	(25)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	650	-3.0%	37,750	202	80,700	547	(103)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	140	-12.5%	3,960	20	80,700	108	(32)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,390	-3.5%	2,110	116	80,700	1,344	(46)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,570	-2.5%	1,050	264	80,700	1,303	(267)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	137	80,700	988	(1,182)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	310	-8.8%	19,580	46	18,150	134	(176)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	40	-20.0%	8,680	28	18,150	1	(39)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	150	-11.8%	84,540	46	20,500	58	(92)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	80	-11.1%	4,540	28	20,500	5	(75)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	0.0%	139,460	49	20,500	69	(11)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	210	-27.6%	59,220	20	20,500	143	(67)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	160	-23.8%	82,190	19	20,500	81	(79)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,410	-4.7%	14,380	116	20,500	1,473	63	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,110	-5.8%	3,840	207	20,500	1,833	(277)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,140	-5.3%	55,980	264	20,500	1,815	(325)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,140	0.0%	0	137	20,500	1,665	(475)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,630	0.0%	0	229	20,500	1,797	(833)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	80	0.0%	1,350	46	27,500	13	(67)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	5,990	28	27,500	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	-20.0%	52,270	49	18,300	11	(29)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	-6.3%	43,610	202	18,300	108	(42)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	370	0.0%	1,170	19	18,300	102	(268)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	930	-6.1%	10,260	116	18,300	856	(74)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,890	-5.0%	1,150	207	18,300	1,606	(284)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,870	-8.3%	1,680	264	18,300	1,527	(343)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,170	0.0%	0	137	18,300	790	(380)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,300	-5.8%	20	137	18,300	793	(507)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	100	-16.7%	4,500	46	91,200	45	(55)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	70	-22.2%	19,010	28	91,200	14	(56)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	30	-40.0%	8,180	20	91,200	18	(12)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	400	-16.7%	56,160	116	91,200	647	247	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,090	-12.8%	1,610	207	91,200	933	(157)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	50	0.0%	1,410	28	42,100	0	(50)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	30	0.0%	97,130	49	42,100	0	(30)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	380	-9.5%	55,330	116	42,100	195	(185)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	660	-16.5%	25,820	207	42,100	447	(213)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	840	-14.3%	15,020	264	42,100	587	(253)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	30	0.0%	2,560	46	13,750	0	(30)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	30	0.0%	10,960	28	13,750	0	(30)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	-33.3%	27,530	46	12,050	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	-50.0%	27,810	19	12,050	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	150	0.0%	25,490	46	12,000	54	(96)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	110	0.0%	0	28	12,000	9	(101)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	110	-15.4%	152,170	59	12,000	22	(88)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	950	-3.1%	2,440	116	12,000	1,038	88	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	690	-16.9%	68,600	46	23,650	518	(172)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	220	-26.7%	83,760	49	23,650	272	52	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	500	-36.7%	18,760	20	23,650	412	(88)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	980	-19.0%	37,100	19	23,650	898	(82)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	880	-11.1%	51,230	19	23,650	707	(173)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,030	-15.8%	4,780	207	23,650	2,936	(94)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,170	-18.5%	11,520	264	23,650	3,032	(138)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	0.0%	81,940	49	26,950	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	-5.6%	8,180	202	26,950	90	(80)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	20	0.0%	13,250	20	26,950	0	(20)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,050	-8.7%	4,680	116	26,950	927	(123)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,300	-8.5%	3,140	207	26,950	1,007	(293)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	340	-8.1%	4,140	46	23,550	129	(211)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	60	0.0%	10	46	45,400	0	(60)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	50	0.0%	70	28	45,400	0	(50)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	40	0.0%	26,230	49	45,400	5	(35)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	200	-9.1%	20,170	202	45,400	100	(100)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	50	-28.6%	20,470	19	45,400	6	(44)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	390	-4.9%	18,390	116	45,400	170	(220)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	820	9.3%	1,020	207	45,400	338	(482)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,120	25.8%	2,350	264	45,400	377	(743)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,530	-14.0%	170	207	21,000	1,909	(621)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	80	0.0%	33,040	46	102,000	0	(80)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	30	-40.0%	5,430	28	102,000	0	(30)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	680	-1.5%	1,560	46	75,900	607	(73)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	270	-3.6%	1,110	28	75,900	172	(98)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,020	-1.9%	2,070	20	75,900	993	(27)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,300	0.0%	440	116	75,900	1,910	(390)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,060	-1.9%	8,660	207	75,900	683	(377)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	190	0.0%	16,460	49	17,500	31	(159)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-12.5%	12,960	202	17,500	188	(162)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	150	-31.8%	46,240	20	17,500	41	(109)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	920	-5.2%	63,450	207	17,500	660	(260)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	830	-3.5%	20	229	17,500	412	(418)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	230	-28.1%	58,610	46	28,200	203	(27)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	28	28,200	70	(130)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	400	-32.2%	11,000	49	28,200	633	233	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	650	-9.7%	18,550	202	28,200	773	123	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	870	-18.7%	1,230	20	28,200	815	(55)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	260	-25.7%	47,390	19	28,200	277	17	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	650	-4.4%	4,820	116	28,200	927	277	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	970	-9.4%	580	207	28,200	878	(92)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	980	-3.9%	300	264	28,200	811	(169)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,100	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,700	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,850	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,550	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	94,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	42,950	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,950	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	18,300	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,150	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,050	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,550	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,800	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,950	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,000	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	66,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,700	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,100	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	45,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,750	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,200	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,650	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	71,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	189,400	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,100	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,300	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,409	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	18,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn